

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 4 - 2023
V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẠCH THÔNG, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Doanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà La Thị Hà

2. Bà Triệu Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Văn Thuận - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bạch Thông tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 25/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2022/TLST-HNGĐ ngày 07-10-2023 về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/3 /2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn D, sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ 8A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Dương Thị D, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2022, bản tự khai đề ngày 15/10/2022, nguyên đơn Trịnh Văn D trình bày: Ông và bà Dương Thị D quen biết nhau và có quan hệ tình cảm từ năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, hai bên gia đình có biết nhưng không tổ chức cưới hỏi và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 2002, khi biết bà D có thai, ông đón bà D về ở với ông tại nhà mình tại tổ 8, phường P, thành phố B chung sống như vợ chồng. Năm 2003, bà D sinh con đặt tên là Trịnh Chí K. Đến năm 2006 sinh con thứ hai đặt tên là Trịnh Trí C. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận. Đến

năm 2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vì nhiều nguyên nhân như cách làm ăn, cách sống và nuôi dạy con. Mâu thuẫn ngày càng tăng và không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hằng ngày, thường xuyên xảy ra cãi lộn và bà D bỏ về nhà anh ruột tại thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn ở từ năm 2019 đến nay. Nay ông xác định tình cảm dành cho bà D không còn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà D.

Về con chung: Ông và bà D có 02 người con chung tên là Trịnh Chí K, sinh ngày 06/7/2003 và Trịnh Trí C, sinh ngày 10/5/2006. Các con khỏe mạnh, phát triển bình thường. Con Trịnh Chí K đã trưởng thành. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trịnh Trí C cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu chứng cứ sau: căn cước công dân mang tên Trịnh Văn D; sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Trịnh Văn D; hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Dương Văn Đ (anh ruột bà Dương Thị D); giấy khai sinh của Trịnh Chí K; Giấy khai sinh của Trịnh Trí C.

Ngày 21/11/2022, nguyên đơn Trịnh Văn D nộp 01 giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Trịnh Văn D và Dương Thị D đăng ký ngày 06/7/2006 có chữ ký của cán bộ tư pháp, chữ ký và con dấu của UBND phường P, thị xã B (nay là thành phố B) nhưng không có chữ ký của ông Trịnh Văn D, bà Dương Thị D.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/12/2022, ông Trịnh Văn D thay đổi lời khai như sau: Bà D hiện đang ở nhà ông Dương Văn Đ tại thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Bà D vẫn liên lạc thăm hỏi ông và các con. Ông và bà D có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố B khai báo thông tin để đăng ký kết hôn. Khi ông nộp đơn khởi kiện, do thấy Giấy chứng nhận kết hôn không có chữ ký của vợ chồng nên nghĩ là không có đăng ký kết hôn. Lý do ông và bà D không ký vào Giấy chứng nhận kết hôn là khi ông đến làm thủ tục không thấy cán bộ tư pháp bảo ký nên ông không ký. Nay ông yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà D.

Tại phiên tòa, nguyên đơn tiếp tục thay đổi lời khai yêu cầu không công nhận ông D và bà D là vợ chồng. Lý do là trong Giấy chứng nhận kết hôn do UBND phường P cấp không có chữ ký của vợ chồng và khi đến thủ tục đăng ký kết hôn chỉ có ông D có mặt, còn bà D do mới sinh người con thứ hai nên không có mặt. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trịnh Trí C và không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con chung

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Dương Thị D đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để nộp bản tự khai, lấy lời khai, giao nộp tài liệu chứng cứ nhưng bà D đều vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Ông Dương Văn Đ - anh ruột của bà D cung cấp: Bà Dương Thị D là em gái ông. Năm 2000 bà D có quan hệ tình cảm với ông Trịnh Văn D nhà ở thành phố B. Sau khi biết bà D có thai, ông D đón bà D về nhà ông D ở cùng từ năm 2002 chung sống, không có tổ chức cưới hỏi, không có đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống, ông D và bà D có sinh được 02 người con là Trịnh Chí K và Trịnh Trí C. Đến năm 2019, ông nghe tin bà D không ở với ông D nữa do không hợp tính nhau.

Bà Hà Thị T - chị dâu bà D cho biết: Bà D hiện đang đi làm ăn xa, không để lại địa chỉ, thỉnh thoảng về thăm gia đình. Gia đình vẫn liên lạc với bà D qua Zalo. Bà có nhận thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập bà D và có thông báo cho bà D nhưng bà D bảo bận không tham gia được.

Tại biên bản làm việc ngày 30/10/2022, Công an xã V, huyện B cung cấp: Bà D có đăng ký thường trú tại địa phương nhưng không có mặt tại địa phương. Bà D có đăng ký tạm trú tại tổ 9 phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Tại biên bản làm việc ngày 03/02/2023, Công an phường P, thành phố B cung cấp: Bà D không có đăng ký hộ khẩu thường trú, không khai báo tạm trú tại địa phương.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các hoạt động tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu theo thẩm quyền, thủ tục gửi, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng tất cả đều đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các phần của phiên tòa sơ thẩm. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trịnh Văn D và bà Dương Thị D. Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Do đó, theo quy định tại các điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn Dương Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án hành xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo đúng quy định của pháp luật

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Trên Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông Trịnh Văn D và bà Dương Thị D do UBND phường P, thành phố B cấp ngày 06/7/2006 nhưng không có chữ ký của cả vợ và chồng, khi đăng ký kết hôn không có mặt hai bên vợ chồng là vi phạm quy định về tổ chức đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định:

“1...

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

...”.

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định:

“Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên”.

Tại Công văn số 1325/STP-HCTP&BTTP ngày 29/12/2022 của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn có nêu: “Giấy chứng nhận kết hôn số 24, quyền số 01, đăng ký ngày 06/7/2006 tại UBND phường P, thị xã B, tỉnh Bắc Kạn và Sổ đăng ký kết hôn năm 2006 của UBND phường P (tại số thứ tự số 24 ngày 06/7/2006) chưa đảm bảo căn cứ pháp lý chứng minh sự kiện đăng ký kết hôn của hai bên nam, nữ”.

Như vậy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông Trịnh Văn D và bà Dương Thị D do UBND phường P, thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 06/7/2006 là không có giá trị pháp lý. Ông D và bà D không phải là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

[3]. Về mâu thuẫn hai bên: Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó từ năm 2010 phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp. Đến năm 2019 bà D chuyển về nhà anh ruột Dương Văn Đ tại thôn N, xã V, huyện B sinh sống. Thực tế sau khi ly thân, bà D ít khi về nhà, hai bên không quan tâm đến nhau. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, người làm chứng là ông Dương Văn Đ (anh ruột bà D) thì ông D, bà D đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D cố tình trốn tránh không đến Tòa án tham gia tố tụng và hòa giải, không trình bày quan điểm gì. Do đó, có thể thấy bà D không có nguyện vọng giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa hai bên. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận ông Trịnh Văn D và bà Dương Thị D là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Quá trình chung sống như vợ chồng, ông D và bà D có 02 người con chung là Trịnh Chí K, sinh năm 2003 và Trịnh Trí C, sinh ngày 10/5/2006. Xét thấy yêu cầu của ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trịnh Trí C là phù hợp với pháp luật và nguyện vọng của con nên cần chấp nhận.

[5]. Về tài sản chung: Quá trình tố tụng, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Không có, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[7]. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ông Trịnh Văn D là người yêu cầu nên phải chịu toàn bộ lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

[8]. Về án phí: Ông Trịnh Văn D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Văn D.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trịnh Văn D và bà Dương Thị D.

- Về con chung: Giao con chung Trịnh Trí C, sinh ngày 10/5/2006 cho ông Trịnh Văn D nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Bà Dương Thị D có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trịnh Văn D không yêu cầu bà Dương Thị D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

2. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Căn cứ khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trịnh Văn D phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Xác nhận ông D đã nộp đủ số tiền trên theo các biên lai thu của các cơ quan thông tin đại chúng Trung ương.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

Ông Trịnh Văn D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000548 ngày 06/10/20022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận ông D đã nộp đủ án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND phường P;
- VKSND huyện Bạch Thông;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS huyện Bạch Thông;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Doanh